

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG
CÂY HÀNG NĂM**

Vụ: Mùa, Năm: 2025

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG			Ha	1,820.20	0.00
I. Lúa		0111			
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha	247.01	0.00
	Diện tích thu hoạch	01110092	Ha	0.00	0.00
Chia ra:					
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	11100951	Ha	224.01	
	Diện tích thu hoạch	11100952	Ha	0.00	
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	11100961	Ha	23.00	
	Diện tích thu hoạch	11100962	Ha	0.00	
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112		29.00	
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha	29.00	
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha	0.00	
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha	0.00	
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
III. Cây lấy củ có chất bột		0113	Ha	1,383.00	
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha	7.00	
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha	1,376.00	
Chia ra:					
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	11302051	Ha	0.00	
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	11302061	Ha	1,376.00	
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha	0.00	
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha	0.00	
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha	0.00	
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha	0.00	
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha	0.00	
9. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha	0.00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
IV. Cây Mía		0114			
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha	8.70	
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha	0.00	
Chia ra:					
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	11400051	Ha	8.70	
	Diện tích thu hoạch	11400052	Ha	0.00	
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	11400061	Ha	0.00	
	Diện tích thu hoạch	11400062	Ha	0.00	
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào		0115	Ha	0.00	
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha	0.00	
2. Thuốc Lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha	0.00	
VI. Cây lấy sợi		0116	Ha	0.00	
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha	0.00	
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha	0.00	
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha	0.00	
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha	0.00	
5. Cây lấy sợi khác (gai, dừa sợi, ...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117	Ha	0.00	
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha	0.00	
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha	0.00	
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha	0.00	
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
VIII. Cây rau, đậu và các loại hoa		0118	Ha	54.10	
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha	46.50	
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha	29.39	
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha	6.26	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha	11.37	
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha	2.20	
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha	1.30	
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha	0.40	
Rau diếp, rau xà lách	Diện tích gieo trồng	01181161	Ha		
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha	0.00	
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha	0.00	
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha	7.36	
Trong đó:					
Rau khoai	Diện tích gieo trồng	011811951	Ha	4.98	
Rau đay	Diện tích gieo trồng	011811961	Ha	0.00	
Ngọn bí	Diện tích gieo trồng	011811971	Ha	1.24	
Ngọn lá ô qua	Diện tích gieo trồng	011811981	Ha	1.14	
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha	6.00	
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha	6.00	
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha	0.00	
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha	0.00	
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha	0.70	
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha	0.00	
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha	0.70	
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha	0.00	
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha	0.00	
Trong đó:					
Đậu rồng	Diện tích gieo trồng	01181331	Ha	0.00	
Đậu ván	Diện tích gieo trồng	01181351	Ha	0.00	
Rau họ đậu khác	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha	0.00	
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha	10.41	
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha	3.20	
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha	0.00	
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha	4.75	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha	0.00	
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha	0.00	
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha	2.46	
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha	0.00	
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha	0.00	
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha	0.00	
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha	0.00	
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha	0.00	
Trong đó:					
Dưa gang	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha	0.00	
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha	0.00	
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha	0.00	
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha	0.00	
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha	0.00	
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha	0.00	
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha	0.00	
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha	0.00	
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha	0.00	
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha	0.00	
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha	0.00	
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha	0.00	
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha	0.00	
Trong đó:					
Nấm sò	Diện tích gieo trồng	01181651	Ha	0.00	
g. Rau các loại khác chưa phân	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha	7.60	
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha	7.60	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha	0.00	
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha	0.00	
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha	0.00	
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha	0.00	
Trong đó:					
Ván	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
3. Hoa các loại		011831	Ha	0.00	
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha	0.00	
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha	0.00	
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha	0.00	
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha	0.00	
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha	0.00	
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha	0.00	
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha	0.00	
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha	0.00	
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cảnh ...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha	0.00	
Trong đó:				0.00	
Hoa đồng tiền	Diện tích gieo trồng	011831951	Ha	0.00	
IX. Cây hằng năm khác		0119		98.39	
1. Cây gia vị hằng năm		01191		10.00	
Ốt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha	1.00	
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha	9.00	
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha	0.00	
Trong đó:					
Riêng	Diện tích gieo trồng	011919051	Ha	0.00	
kinh giới	Diện tích gieo trồng	011919061	Ha	0.00	
Mùi tàu/Ngò gai, thì là	Diện tích gieo trồng	011919071	Ha	0.00	
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192		81.00	
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha	0.00	
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha	0.00	
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha	0.00	
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha	78.00	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo
					Kinh tế Nhà nước
A		B	C	1	2
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha	3.00	
Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha	0.00	
Trong đó:					
.....	Diện tích gieo trồng		Ha	0.00	
3. Cây hàng năm khác còn lại		01199		7.39	
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha	0.00	
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha	7.39	
Muồng muồng	Diện tích	01199301	Ha	0.00	
Thạch đen	Diện tích		Ha	0.00	
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn)	Diện tích	01199421	Ha	0.00	
Cây hàng năm khác chưa phân vào	Diện tích	01199901	Ha	0.00	
Trong đó: Cây hàng năm khác 01	Diện tích	011999051	Ha	0.00	
Cây hàng năm khác 02	Diện tích	011999061	Ha	0.00	
Cây hàng năm khác 03	Diện tích	011999071	Ha	0.00	
Cây hàng năm khác 04	Diện tích	011999081	Ha	0.00	

***: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, q**

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Đắk Hà, ngày ... Tháng ...

TM.UBND xã.....

(ký, đóng dấu, ghi rõ

- Đơn vị báo cáo:

Xã: Ngọc Réo

- Đơn vị nhận báo cáo:

**Thống kê cơ sở Đăk
Hà**

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
3	4
1,820.20	
247.01	
0.00	
224.01	
0.00	
23.00	
0.00	
29.00	
29.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
1,383.00	
7.00	
1,376.00	
0.00	
1,376.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
3	4
0.00	
0.00	
8.70	
0.00	
8.70	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
54.10	
46.50	
29.39	
6.26	

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VDT trực tiếp nước ngoài
3	4
11.37	
2.20	
1.30	
0.40	
0.50	
0.00	
0.00	
7.36	
4.98	
0.00	
1.24	
1.14	
6.00	
6.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.70	
0.00	
0.70	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
10.41	
3.20	
0.00	
4.75	

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
3	4
0.00	
0.00	
2.46	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
7.60	
7.60	

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
3	4
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
98.39	
10.00	
1.00	
9.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
81.00	
0.00	
0.00	
0.00	
78.00	

thành phần kinh tế	
Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có VĐT trực tiếp nước ngoài
3	4
3.00	
0.00	
0.00	
7.39	
0.00	
7.39	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
0.00	
uốc phòng	

9 năm 202...

.....

họ và tên)